

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 34/2018/HS-ST
Ngày 19 - 11 - 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Như

Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Nam Bộ

Bà Quách Thị Thêu

Ông Nguyễn Trung Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 30/2018/TLST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ ra xét xử số: 39/2018/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Minh D**, sinh năm 1987, tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H, sinh năm 1959 và bà và Bà Võ Thị H, sinh năm 1967; có vợ là Huỳnh Thị Thùy D, sinh năm 1989 (đã ly hôn) và 01 người con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị khởi tố và bắt tạm giam từ ngày 07/5/2018 đến nay, (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Lâm Quốc T là Luật sư của Công ty Luật Hợp Danh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

2. Ông Đỗ Mạnh H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số X, đường C, Khóm 10, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

3. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp L, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

5. Ông Thái Hùng K, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số X, Khóm 1, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6. Ông Võ Bình A, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

7. Ông Huỳnh Công T, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt) .

8. Ông Phan Việt C, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

9. Ông Phan Minh H, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số X, Khóm 1, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2. Ông Vũ Hải T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số X, Khóm 10, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số X, Khóm 10, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

4. Ông Nguyễn Đăng K, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số X, khóm T, Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

6. Bà Trần Thị Hải A, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số X, Khóm 10, Phường 1, TP. B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

7. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp 5, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

8. Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 2000. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

9. Bà Trần Phương T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số X, Khóm 10, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt) .

10. Bà Lê Kim P, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2017, bị cáo Lê Minh D nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác bằng cách lợi dụng mối quan hệ quen biết rồi giả vờ thuê, mượn xe ô tô và xe mô tô, sau đó mang đi cầm cố lấy tiền chi xài cá nhân. Với thủ đoạn này, trong khoảng thời gian từ ngày 21/7/2017 đến ngày 21/10/2017, bị cáo D đã thực hiện nhiều lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, cụ thể như sau:

* Lần thứ nhất: Ngày 20/7/2017, bị cáo Lê Minh D ký hợp đồng thuê xe mô tô biển số 94K1- XXX của anh Đỗ Mạnh H - Giám đốc Công ty TNHH MTV T để đi lại. Đến ngày 21/7/2017, do cần tiền chi xài, bị cáo D định mang xe mô tô của anh H đi cầm thì phát hiện giấy tờ xe phôtô không cầm được nên để xe trong cơ quan và gọi điện thoại cho chị Nguyễn Ngọc G hỏi mượn xe mô tô nhãn hiệu HONDA AIRBLADE biển số 94K1-XXX. Khi đặt vấn đề mượn xe, bị cáo D đưa ra lý do gian dối là cần xe cho chị gái của bị cáo đi công tác ở Sóc Trăng và hứa đến ngày 24/7/2017 sẽ trả lại. Chị G đồng ý và giao xe cho bị cáo Dương tại nhà của Giàu. Sau khi lấy được xe, cùng ngày (21/7/2017), bị cáo D mang xe đến gặp ông Vũ Hải T và bà Vũ Thị H là Chủ cơ sở dịch vụ cầm đồ M đề nghị cầm nhưng ông T và bà H không đồng ý vì D không cung cấp được bản chính giấy chứng minh nhân dân (CMND), do trước đó bị cáo D đã thế chấp cho người khác để vay tiền. Đến ngày 24/7/2017, bị cáo D chuộc lại được giấy CMND và mang xe mô tô của chị G đến cầm cho ông T và bà H với số tiền 20.000.000 đồng. Đến hạn trả xe cho chị G, bị cáo D nói dối là xe đang để ở nhà của bị can tại ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu đồng thời mang xe mô tô biển số 94K1-XXX thuê của anh Đỗ Mạnh H đưa cho G sử dụng. Đến ngày 04/11/2017, chị G điều khiển xe mô tô biển số 94K1-XXX đến siêu thị Co.op Mart ở thành phố B và gặp anh H thì được biết xe mô tô chị G đang chạy là bị cáo thuê của H, còn xe mô tô biển số 94K1-XXX của G, D đã đem cầm cố. Chị G đã trả xe cho anh H và nhắn tin kêu bị cáo gửi lại giấy cầm đồ để chuộc xe, đồng thời làm đơn tố giác hành vi phạm tội của bị cáo D.

Ngày 06/11/2017, Công an phường 1 kiểm tra cơ sở dịch vụ cầm đồ M và tạm giữ xe mô tô biển số 94K1-XXX. Qua định giá tài sản xác định: Xe mô tô nhãn hiệu HONDA AIRBLADE biển số 94K1-XXX có giá trị thành tiền là 32.827.440 đồng.

* Lần thứ hai: Khoảng 15giờ ngày 25/7/2017, bị cáo Lê Minh D đến gặp anh Đỗ Mạnh H nói dối là cần xe mô tô cho anh em tỉnh khác đến liên hệ đi

công tác nhằm mục đích thuê xe của anh H đi cầm, anh H đồng ý. Hai bên thỏa thuận làm hợp đồng thuê xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, biển số 94K1-XXX từ ngày 25/7/2017 đến ngày 27/7/2017 với giá 650.000 đồng. Sau khi thuê xe của anh H, cùng ngày (25/7/2017), D gọi vào số điện thoại của Nguyễn Anh T để cầm xe thì gặp Nguyễn Đăng K (em ruột của T) bắt máy trả lời. Bị cáo D kêu K ra quán cà phê N uống nước. Tại đây, bị cáo D nói cần tiền trị bệnh cho con trên Cần Thơ, muốn cầm xe mô tô biển số 94K1-XXX và K đồng ý nhận cầm xe với số tiền 18.000.000 đồng. Khi hết hạn hợp đồng thuê xe với anh H, bị cáo D liên hệ anh H gia hạn hợp đồng thuê xe đến ngày 21/10/2017; sau đó, bị cáo D tiếp tục đưa ra các lý do đi công tác hoặc đi công việc đột xuất để né tránh việc trả xe cho anh H.

Ngày 14/12/2017, anh H làm đơn tố giác hành vi phạm tội của D. Qua định giá tài sản xác định: xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, biển số 94K1-XXX có giá trị thành tiền là 30.346.800 đồng.

* Lần thứ ba: Khoảng 16 giờ ngày 30/8/2017, bị cáo Lê Minh D gọi điện thoại cho Huỳnh Văn P nói dối là cần xe mô tô cho tài xế của bị cáo làm phương tiện về nhà ở Sóc Trăng, qua ngày hôm sau sẽ trả, đồng thời đề nghị mượn xe mô tô của P, P đồng ý. Khoảng 17 giờ cùng ngày, P giao xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, màu xanh - trắng, biển số 94B1-XXX cho bị cáo D tại góc đường Hòa Bình, đoạn trước quán cà phê M và quán cà phê K. Sau khi mượn được xe, D gọi điện cho Nguyễn Anh T nói cần tiền trị bệnh cho con và đề nghị cầm xe với số tiền 15.000.000 đồng. T nhờ Nguyễn Đăng K (em ruột của T) mang tiền đến gặp D để lấy xe. Khi đến hẹn trả xe, anh P liên tục gọi điện, nhắn tin đòi xe thì D đưa ra các lý do như đi công tác hoặc đi công việc đột xuất, con bị cáo bị bệnh và tiếp tục hứa hẹn.

Ngày 04/11/2017, P đến Công an phường 1 trình báo sự việc. Do sợ bị phát hiện, ngày 01/12/2017, D đến gặp anh T xin lấy xe 94B1-XXX trả cho P và đề nghị cho bị cáo nhận nợ 15.000.000 đồng. Qua định giá tài sản xác định: xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, màu xanh - trắng, biển số 94B1-XXX có giá trị thành tiền là 25.331.600 đồng.

* Lần thứ tư: Sau khi thuê xe của anh Đỗ Mạnh H và mang đi cầm vào ngày 25/7/2017 đến khoảng 10 giờ ngày 04/9/2017, bị cáo Lê Minh D tiếp tục gặp anh H đưa ra thông tin gian dối là cần xe mô tô cho bạn bè đi lại nhằm mục đích lấy xe đi cầm, anh H đồng ý. Hai bên thỏa thuận làm hợp đồng thuê xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, biển số 94K1-XXX từ ngày 04/9/2017 đến ngày 06/9/2017 với giá 750.000 đồng. Sau khi nhận được xe, cùng ngày (04/9/2017), bị cáo D

gọi điện thoại cho Nguyễn Đăng K ra quán cà phê N uống nước. Tại đây, bị cáo D nói cần tiền gấp để lo chuyển bệnh cho con của bị cáo từ Cần Thơ lên thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị cầm xe mô tô biển số 94K1-XXX với số tiền 12.000.000 đồng, K đồng ý. Khi hết hạn hợp đồng thuê xe với anh H, để che giấu việc cầm xe, bị cáo D liên hệ anh H xin gia hạn hợp đồng đến ngày 21/10/2017, sau đó thì bị cáo đưa ra lý do đi công tác hoặc đi công việc đột xuất để né tránh việc trả xe cho anh H.

Ngày 14/12/2017, anh H làm đơn tố giác hành vi phạm tội của bị cáo D. Qua định giá tài sản xác định: xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, biển số 94K1-XXX có giá trị thành tiền là 31.063.860 đồng.

* Lần thứ năm: Khoảng 15 giờ ngày 08/9/2017, bị cáo D gọi điện thoại cho T nói dối là có khách đặt xe từ Cần Thơ về Bạc Liêu, đồng thời kêu T lái xe ô tô đón khách, nhằm mục đích lấy xe mô tô của T gửi lại mang đi cầm. T chạy xe mô tô nhãn hiệu HONDA WINNER, màu xanh - trắng, biển số 94K1-XXX đến gặp bị cáo D. Tại đây, bị cáo kêu T lấy xe ô tô của bị cáo chạy lên Cần Thơ chờ, khi khách về thì bị cáo sẽ gọi điện cho T ra đón. Sau đó, bị cáo D kêu T chờ đến quán nhậu H trên đường Trần Huỳnh, phường 1, thành phố Bạc Liêu để lấy xe ô tô. Đến nơi, bị cáo D giao cho T xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA ALTIS biển số 94A-XXX (xe bị cáo thuê của chị Trần Thị Hải A), T giao lại cho bị cáo D xe mô tô biển số 94K1-XXX để cất giữ. Sau khi T chạy xe ô tô đi, bị cáo D kiểm tra trong cốp xe thấy có giấy đăng ký xe liền chạy xe đến dịch vụ cầm đồ M cầm cho ông Vũ Hải T và bà Vũ Thị H với số tiền 30.000.000 đồng. Đối với anh T, sau khi chạy xe lên Cần Thơ, đợi 02 ngày không có khách, T gọi điện cho bị cáo D đòi về. Để che giấu việc cầm xe, bị cáo D kêu T tiếp tục chờ và hứa tìm khách cho T chạy lấy tiền đổ xăng. Ngày 11/9/2017, bị cáo D kiếm được 03 người khách đi từ quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ về huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu rồi điện thoại nói với T sau khi chở khách phải tiếp tục quay lại Cần Thơ chờ. Do thực tế không có khách thuê như đã nói trên nên T mang xe ô tô biển số 94A-XXX giao trả cho bị cáo D, đồng thời yêu cầu nhận lại xe mô tô biển số 94K1-XXX thì bị cáo D đưa ra các lý do như đang chăm sóc con bị bệnh tại Cần Thơ hoặc đang đi công việc để né tránh việc trả xe.

Ngày 06/11/2017, T làm đơn tố giác hành vi phạm tội của bị cáo D với Công an phường 1, thành phố B. Cùng ngày, Công an Phường 1 tiến hành kiểm tra dịch vụ cầm đồ M và tạm giữ xe mô tô 94K1-XXX. Qua định giá tài sản xác định: xe mô tô nhãn hiệu HONDA WINNER, màu xanh - trắng, biển số 94K1-XXX có giá trị thành tiền là 41.611.713 đồng.

* Lần thứ sáu: Khoảng 15 giờ ngày 04/10/2017, bị cáo Lê Minh D gọi điện thoại cho người bạn tên Ngô Minh T nhờ giới thiệu người có xe ô tô để thuê xe chở khách. T kêu bị cáo D đến gặp ông Thái Hùng K. Tại nhà ông K, bị cáo D giả vờ nói cần thuê xe ô tô để chở khách, khoảng 01 – 02 ngày sẽ trả. Do đã được T giới thiệu, ông K đồng ý và thỏa thuận giá thuê xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA E biển số 94A-XXX với giá 800.000 đồng/ngày. Ngay sau khi nhận được xe của ông K, bị cáo D gọi điện cho L nói dối là xe của người anh, có giấy tờ đầy đủ, do con của người anh bị bệnh đang điều trị tại thành phố Hồ Chí Minh, cần tiền gấp để gửi lên lo chi phí khám, chữa bệnh thì L đồng ý nhận cầm với số tiền 15.000.000 đồng. Do bận công việc nên L kêu bị cáo D chạy xe đến tiệm cầm đồ G số X đường C, khóm 10, phường 1, thành phố B (do bà Trần Phương T làm chủ) để em của L là Nguyễn Hoàng P kiểm tra xe và giao tiền dùm. Qua ngày hôm sau (05/10/2017), bị cáo D tiếp tục gọi điện thoại cho L đề nghị cầm chiếc xe ô tô trên thêm 5.000.000 đồng. Khi hết hạn hợp đồng thuê xe, bị cáo D đến gặp ông K trả tiền thuê xe 5.000.000 đồng và đề nghị tiếp tục thuê xe, ông K đồng ý. Đến ngày 26/10/2017, không thấy bị cáo D trả tiền thuê hay trả lại xe, ông K gọi điện hỏi thì bị cáo D nói là đang chở khách và hẹn 01 – 02 ngày nữa sẽ đem xe về trả, sau đó tắt máy nên ông K làm đơn tố giác với Công an phường 1, thành phố B.

Ngày 13/11/2017, Phạm Văn L tự nguyện giao nộp xe ô tô 94A-XXX và các giấy tờ liên quan đến việc cầm xe cho Cơ quan điều tra. Qua định giá tài sản xác định: xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA E biển số 94A-XXX có giá trị thành tiền là 629.173.600 đồng.

* Lần thứ bảy: Khoảng 09 giờ ngày 09/10/2017, Lê Minh D gặp anh Võ Bình A nói dối cần xe ô tô cho cơ quan đi làm chuyên án vài ngày và đề nghị thuê xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS E, biển số 94A-XXX, anh A đồng ý, giá thuê là 800.000 đồng/ngày. Khi được anh A đồng ý cho thuê xe, D hẹn gặp Phạm Văn L tại quán cà phê L nói là có bạn cùng công ty cho thuê xe đang cần tiền, muốn cầm xe ô tô 94A-XXX với giá 130.000.000đ đến 140.000.000 đồng và kêu L nhận cầm để bị can kiểm tiền “cà phê” (tức hưởng tiền chênh lệch). L yêu cầu phải có giấy CMND của chủ xe để kiểm tra. Sau khi L ra về, D gọi điện cho anh A nói dối là cần ảnh giấy CMND của chủ xe để cơ quan làm thủ tục thanh toán tiền thuê xe và nhờ anh A gửi ảnh giấy CMND qua zalo của bị cáo. Anh A đồng ý và thực hiện theo yêu cầu của D. Sau khi nhận được ảnh giấy CMND của chủ xe là bà Chiêm Thị P, D gửi ảnh qua zalo của L, D đến quán cà phê V gặp anh A lấy xe ô tô 94A-XXX rồi điều khiển xe đến giao cho L tại tiệm cầm đồ G. Sau khi kiểm tra xe và giấy tờ, L đồng ý cầm với số tiền 130.000.000 đồng, sau khi thuê xe của anh A

được khoảng 10 ngày, D có trả cho anh A được khoảng 5.000.000 đồng – 6.000.000 đồng tiền thuê xe. Sau đó, anh A gọi điện cho D yêu cầu trả xe thì bị cáo nói xe đang trong chuyên án, chưa rút xe ra được.

Thông qua hệ thống định vị, anh A đi tìm và được biết D đã cầm xe ô tô 94A-XXX nên cùng L đến Công an phường 1, thành phố B trình báo. Qua định giá tài sản xác định: xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS E, biển số 94A-XXX có giá trị thành tiền là 579.338.760 đồng.

* Lần thứ tám: Khoảng vào ngày 15/10/2017, D gọi điện thoại cho T đưa ra thông tin gian dối về việc có khách đặt xe từ Cần Thơ về Bạc Liêu, kêu T lên lái xe ô tô đón khách, nhằm mục đích lấy xe mô tô của T gửi lại mang đi cầm. T chạy xe mô tô, nhãn hiệu YAMAHA NOUVO, màu đỏ - đen, biển số 83S5-XXX đến quán cà phê N gặp D. Tại đây, D giao cho T 01 chiếc xe ô tô 05 chỗ (không nhớ thuê của ai) và kêu T chạy xe lên Cần Thơ đợi, khi khách gọi sẽ thông báo cho T ra đón. Khi lấy xe ô tô, T giao lại cho D xe mô tô 83S5-XXX (có giấy đăng ký trong cốp xe) nhờ bị cáo cất giữ. Sau khi T chạy xe ô tô đi, D liền chạy xe mô tô của T đến dịch vụ cầm đồ M cầm cho ông Vũ Hải T và bà Vũ Thị H lấy 6.000.000 đồng. Do thực tế không có khách đặt xe ở Cần Thơ nên khi đợi được 02 ngày, T gọi điện cho D hỏi thì bị cáo trả lời là khách không thuê xe nữa và kêu T về. T chạy xe ô tô về trả lại cho D, đồng thời yêu cầu nhận lại xe mô tô 83S5-XXX. D nói dối là để xe ở huyện Hòa Bình và do con của bị can bị bệnh, đề nghị T cho mượn xe vài ngày. T đồng ý và nhờ bạn chở về nhà. Vài ngày sau, T gọi điện yêu cầu trả xe nhưng D không bắt máy.

Ngày 06/11/2017, T đến Công an phường 1, thành phố B trình báo. Cùng ngày, Công an phường 1 tiến hành kiểm tra dịch vụ cầm đồ M và tạm giữ xe mô tô 83S5-XXX. Qua định giá tài sản xác định: xe mô tô, nhãn hiệu YAMAHA NOUVO, màu đỏ - đen, biển số 83S5-XXX có giá trị thành tiền là 9.529.920 đồng.

* Lần thứ chín: Vào sáng ngày 15/10/2017, Lê Minh D gọi điện cho anh Phan Việt C nói dối là cần xe ô tô 04 chỗ để chở sếp đi công tác ở Cần Thơ, đề nghị thuê xe ô tô của anh C, anh C đồng ý. Hai bên thỏa thuận thuê xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS, biển số 94A-XXX trong thời hạn 15 ngày, giá thuê xe là 600.000đ/ngày và D trả tiền thuê xe trước 4.500.000 đồng. Sau khi nhận được xe, D gọi điện cho người bạn là Cao Ngọc Thùy T ở Cần Thơ nói là có người cầm cho bị cáo chiếc xe ô tô với giá 80.000.000 đồng, nhờ chị T tìm người cầm lại xe ô tô với giá 100.000.000 đồng để D lấy tiền trị bệnh cho con, T đồng ý và kêu D chạy xe lên Cần Thơ. Khoảng 15 giờ, ngày 16/10/2017, D đến Cần Thơ

và được chị T dẫn đến gặp anh Huỳnh Văn N. Tại đây, qua chị T giới thiệu bảo lãnh, anh N đồng ý cầm xe 94A-XXX với số tiền 100.000.000 đồng. Đối với anh Phan Việt C, khi hết hạn hợp đồng thuê xe không thấy D trả nên kiểm tra hộp thiết bị giám sát hành trình phát hiện xe không chạy. Qua tìm hiểu được biết D đã mang xe ô tô đi cầm nên đến Công an phường 3, thành phố B trình báo sự việc.

Ngày 11/11/2017, anh Huỳnh Văn N tự nguyện giao nộp xe ô tô 94A-XXX cho Cơ quan điều tra. Qua định giá tài sản xác định: xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS, biển số 94A-XXX có giá trị thành tiền là 562.606.920 đồng.

* Lần thứ mười: Lê Minh D và anh Phan Minh H là bạn bè quen biết do có thời gian cùng công tác trong ngành Công an. D biết anh H có xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS E biển số 94A-XXX để cho thuê nên khoảng 08 giờ ngày 21/10/2017, D điện thoại cho anh H nói dối về việc cần xe ô tô đi lại, chở khách, đề nghị thuê xe ô tô của anh H, anh H đồng ý và kêu D đến Sân bóng đá W để lấy xe. Khoảng 11 giờ cùng ngày, D đến sân W gặp anh H và làm hợp đồng thuê xe ô tô 94A-XXX, thời gian thuê 01 tháng từ ngày 21/10/2017 đến ngày 21/11/2017, giá thuê 10.000.000đ/tháng. Sau khi nhận được xe, cùng ngày (21/10/2017), D điện thoại cho Nguyễn Anh T nói có người bạn nhờ cầm xe 94A-XXX với giá 35.000.000đ. T đồng ý, hẹn gặp giao xe, nhận tiền tại quán cà phê N. Đến khoảng hơn 15 ngày sau, nghe tin nhiều người tố giác D thuê, mượn xe đi cầm, anh H kiểm tra hệ thống định vị thì phát hiện vị trí xe đang ở khu vực tỉnh Cà Mau nên gọi điện thoại cho D nhưng D không bắt máy. Sau đó, D nhờ chị ruột là Lê Kim P gọi điện cho anh H thông báo việc D đã cầm cố xe 94A-XXX.

Sau đó, anh H tự bỏ ra số tiền 35.000.000 đồng để chuộc xe về, đồng thời đến Công an phường 1, thành phố B trình báo sự việc. Qua định giá tài sản xác định: xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS E biển số 94A-XXX có giá trị thành tiền là 530.284.080 đồng.

Tại Bản Cáo trạng số: 22/CT-VKS ngày 29/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu truy tố bị cáo Lê Minh D về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ quyền công tố, giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Minh D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; các điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình

sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo Lê Minh D mức án từ 12 đến 13 năm tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày 07/5/2018.

Về vật chứng vụ án: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bạc Liêu đã thu giữ: 10 xe mô tô và ô tô trả cho bị hại; các giấy tờ xe (được sao y), các biên nhận tiền (bản chính), Hợp đồng cầm cố (bản chính) lưu hồ sơ vụ án. Các đồ vật, tài sản không liên quan vụ án trả lại cho bị cáo và chủ sở hữu hợp pháp.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Minh D có trách nhiệm trả lại cho ông Phan Minh H số tiền 35.000.000 đồng; trả cho ông Đỗ Mạnh H số tiền 20.250.000 đồng; trả cho ông Phan Việt C số tiền 20.400.000 đồng; trả cho bà Vũ Thị H số tiền 56.000.000 đồng; trả cho ông Phạm Văn L số tiền 150.000.000 đồng; trả cho ông Huỳnh Văn N số tiền 100.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Anh T số tiền 15.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu quan điểm: Về tội danh và điều luật truy tố, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo Luật sư không tranh luận với Kiểm sát viên. Tuy nhiên khi lượng hình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, mặc dù tài sản bị cáo chiếm đoạt là 2.472.114.693 đồng nhưng bị cáo được hưởng lợi chỉ 396.650.000 đồng và tài sản cũng đã được thu hồi toàn bộ, nguyên nhân phạm tội xuất phát từ việc bị cáo thiếu nợ và trị bệnh cho con dẫn đến phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo vận động gia đình khắc phục được một phần hậu quả, trong quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng huy chương chiến sĩ vẻ vang, bị cáo có bà nội được nhà nước tặng thưởng huy chương kháng chiến, tại phiên tòa bị hại cũng xin giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo đây là một trong các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 và 2 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, nên mong Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 cho bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng làm ăn trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên được phân công thụ lý vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng; việc thu thập tài liệu chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và Luật sư không có

khiếu nại về hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, nên có căn cứ xác định hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên được thực hiện theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Lê Minh D thống nhất khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo, lời khai của bị cáo phù hợp lời khai các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập trong quá trình điều tra, nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định: Bị cáo Lê Minh D và các bị hại có sự quen biết nhau, các bị hại biết bị cáo công tác trong ngành Công an nhân dân, nên khi bị cáo liên hệ và đưa ra những thông tin gian dối để các bị hại tin và cho thuê hoặc mượn xe thì bị cáo mang xe đi cầm để lấy tiền chi xài cá nhân.

Trong khoảng thời gian từ ngày 21/7/2017 đến ngày 21/10/2017 bị cáo đưa là những lời lẽ gian dối để bị hại tin rằng bị cáo nói thật mà giao tài sản. Cụ thể tài sản bị cáo chiếm đoạt của các bị hại như sau:

- 01 chiếc xe mô tô biển số 94K1- XXX của chị Nguyễn Ngọc G bị cáo cầm 20.000.000 đồng. Theo định giá là 32.827.440 đồng.

- 01 xe mô tô biển số 94K1-XXX của anh Đỗ Mạnh H bị cáo cầm 18.000.000 đồng. Theo định giá là 30.346.800 đồng.

- 01 xe mô tô biển số 94B1-XXX của anh Huỳnh Văn P bị cáo cầm 15.000.000 đồng. Theo định giá là 25.331.600 đồng.

- 01 xe mô tô biển số 94K1-XXX của anh Đỗ Mạnh H bị cáo cầm 12.000.000 đồng. Theo định giá là 31.063.860 đồng.

- 01 xe mô tô biển số 94K1-XXX của ông Nguyễn Minh T bị cáo cầm 30.000.000 đồng. Theo định giá là 41.611.713 đồng.

- 01 xe ô tô biển số 94A-XXX của ông Thái Hùng K bị cáo cầm 20.000.000 đồng; Theo định giá là 629.173.600 đồng.

- 01 xe ô tô biển số 94A-XXX của anh Võ Bình A bị cáo cầm 130.000.000 đồng. Theo định giá là 579.338.760 đồng.

- 01 xe mô tô biển số 83S5-XXX của ông Huỳnh Công T bị cáo cầm 6.000.000 đồng. Theo định giá là 9.529.920 đồng.

- 01 xe ô tô biển số 94A-XXX của ông Phan Việt C bị cáo cầm 100.000.000 đồng. Theo định giá 562.606.920 đồng.

- 01 xe ô tô biển số 94A-XXX của anh Phan Minh H bị cáo cầm 35.000.000 đồng. Theo định giá là 530.284.080 đồng.

Như vậy tổng số tài sản bị cáo chiếm đoạt của các bị hại có giá trị là 2.472.114.693 đồng.

[3] Hành vi của bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của các bị hại; bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối như: Bị cáo nói cần thuê hoặc mượn xe cho người thân sử dụng, đi công tác, chờ lãnh đạo đi công tác hoặc để bị cáo dùng để đi lại, làm cho các bị hại tin tưởng nên giao xe cho bị cáo để bị cáo chiếm đoạt; khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đầy đủ năng lực nhận thức để biết được việc làm của bị cáo là trái pháp luật, nhưng bị cáo vẫn cố ý trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nên bị cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm cho hành vi của bị cáo gây ra.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu truy tố bị cáo Lê Minh D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

[5] Tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 qui định : “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên*” có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân; Như vậy hành vi của bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; trong 10 lần phạm tội, đã có 4 lần bị cáo chiếm đoạt tài sản có giá trị trên 500.000.000 đồng, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nêu trên là rất nguy hiểm cho xã hội, không những bị cáo đã xâm hại đến tài sản của bị hại mà hành vi của bị cáo còn làm ảnh hưởng đến uy tín trong ngành Công an, ảnh hưởng đến trật tự địa phương, nên cần phải xử lý nghiêm và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, mới đủ cải tạo giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho bị cáo và cũng để răn đe, phòng ngừa chung.

[6] Tuy nhiên, khi lượng hình cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Bị cáo có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình chuộc lại 02 chiếc xe mô tô mà bị cáo đã mang đi cầm với số tiền là 30.000.000 đồng, có giá trị theo định giá là 61.049.000 đồng trả cho bị hại để khắc phục được một phần hậu quả; trong quá trình công tác bị cáo được tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng 3; tại phiên tòa bị hại Nguyễn Minh T cũng có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có bà nội tên

Huỳnh Thị T được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất, nên Hội đồng xét xử áp dụng các điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với ông Phan Minh H yêu cầu bị cáo trả lại số tiền chuộc xe 35.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi anh H cho bị cáo Lê Minh D thuê xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS E biển số 94A-XXX và biết bị cáo đã đem xe của anh H đi cầm nên đã chủ động bỏ tiền ra chuộc lại xe nên yêu cầu của anh H là phù hợp được chấp nhận. Buộc bị cáo Lê Minh D có trách nhiệm trả lại cho anh Phan Minh H số tiền 35.000.000 đồng.

- Đối với ông Đỗ Mạnh H và ông Phan Việt C có yêu cầu bị cáo trả lại tiền thuê xe, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông H cho bị cáo thuê 02 xe mô tô biển số 94K1-XXX và 94K1-XXX, ông C cho bị cáo thuê xe 94A-XXX là sự tự nguyện giữa bị cáo và ông H, ông C. Buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại cho ông Đỗ Mạnh H số tiền 20.250.000 đồng và trả cho ông Phan Việt C 20.400.000 đồng.

- Đối với ông Vũ Hải T, bà Vũ Thị H, ông Nguyễn Anh T, ông Phạm Văn L, ông Huỳnh Văn N yêu cầu bị cáo trả tiền cầm xe, Hội đồng xét xử xét thấy, ông Hải T, bà H, ông Anh T, ông L và ông N có nhận cầm các xe mô tô, ô tô cho bị cáo Lê Minh D, xét thấy việc nhận cầm xe là do tin tưởng vào vị trí công tác (cán bộ ngành Công an) và các thông tin gian dối của bị cáo D đưa ra và NH T, Luân, Nhân, Hải T, H không biết tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên chấp nhận yêu cầu của ông Hải T, bà H, ông Anh T, ông L và ông N. Buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại cho ông Vũ Hải T và bà Vũ Thị H số tiền 56.000.000 đồng; ông Nguyễn Anh T số tiền 15.000.000 đồng; ông Phạm Văn L số tiền 150.000.000 đồng; ông Huỳnh Văn N số tiền 100.000.000 đồng.

[8] Về vật chứng vụ án: Trong quá trình điều tra, 06 chiếc xe mô tô và 04 chiếc xe ô tô Cơ quan điều tra thu giữ đã trả lại cho các bị hại gồm: 01 chiếc xe mô tô biển số 94K1- XXX của chị Nguyễn Ngọc G (bút lục 358); 02 xe mô tô biển số 94K1-XXX và 94K1-XXX của anh Đỗ Mạnh H (bút lục 179); 01 xe mô tô biển số 94B1-XXX của anh Huỳnh Văn P (bút lục 606); 01 xe mô tô biển số 94K1-XXX của ông Nguyễn Minh T (bút lục 409); 01 xe mô tô biển số 83S5-XXX của ông Huỳnh Công T (bút lục 388); 01 xe ô tô biển số 94A-XXX của anh Võ Bình A (bút lục 530); 01 xe ô tô biển số 94A-XXX của ông Phan Việt C (bút lục 684); 01 xe ô tô biển số 94A-XXX của ông Thái Hùng K (bút lục 491); 01 xe ô tô biển số 94A-XXX của anh Phan Minh H (bút lục 647); các giấy tờ xe (được sao y), các biên nhận tiền (bản chính), hợp đồng cầm cố (bản chính) đã

được lưu trong hồ sơ vụ án. Ngoài ra, các đồ vật, tài sản không liên quan vụ án đã trả lại cho bị cáo và chủ sở hữu hợp pháp (các bút lục 177, 178, 479, 480). Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Đối với Nguyễn Đăng K, Nguyễn Anh T, Phạm Văn L, Huỳnh Văn N, Vũ Hải T và Vũ Thị H nhận cầm các xe mô tô, ô tô cho bị cáo Lê Minh D, xét thấy, việc nhận cầm xe là do tin tưởng vào các thông tin gian dối của bị cáo D đưa ra. K, Anh T, L, N, Hải T và H không biết tài sản do D phạm tội mà có nên giáo dục, nhắc nhở là phù hợp. Riêng hành vi “*Cầm cố tài sản thuộc sở hữu của người khác mà không có giấy ủy quyền hợp lệ của người đó cho người mang tài sản đi cầm cố*” của ông Vũ Hải T và bà Vũ Thị H – chủ cơ sở cầm đồ M đã vi phạm điểm e, khoản 2, Điều 11 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ nên đã bị xử phạt vi phạm hành chính là có căn cứ phù hợp pháp luật.

[10] Đối với Lê Kim P chuộc 02 xe mô tô biển kiểm soát 94K1-XXX và biển kiểm soát 94K1-XXX do bị cáo D cầm cho Nguyễn Đăng K; bà Trần Thị Hải A cho D thuê xe ô tô biển kiểm soát 94A-XXX để giao cho Nguyễn Minh T sử dụng; Nguyễn Hoàng P và Trần Phương T nhận giữ xe ô tô biển kiểm soát 94A - XXX và xe ô tô biển kiểm soát 94A - XXX cho anh Phạm Văn L sau khi cầm của bị cáo. Xét thấy, chị P, chị A, chị T và anh P không biết hành vi phạm tội của bị cáo nên không đề cập xử lý là phù hợp.

Ngoài ra, bà Trần Thị Hải A còn có yêu cầu bị cáo trả số tiền thuê xe là 23.000.000 đồng, xét thấy đây là giao dịch dân sự giữa bị cáo và bà A nên bà A có quyền khởi kiện giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[11] Ngoài lần thuê, mượn xe của chị Nguyễn Ngọc G và anh Nguyễn Văn P đã bị khởi tố nêu trên, trước đó, bị cáo đã 03 lần mượn xe mô tô biển kiểm soát 94K1-XXX của chị G và đem cầm cho dịch vụ cầm đồ M vào các ngày 03/7/2017, 08/7/2017, 17/7/2017; 01 lần mượn chiếc xe mô tô biển kiểm soát 94B1-XXX của anh P và đem cầm cho dịch vụ cầm đồ M vào khoảng đầu tháng 8/2017. Xét thấy, những lần mượn xe này, bị cáo đã mang đi cầm rồi tự chuộc lại xe trả cho chị G và anh P trước khi bị phát hiện nên chưa gây hậu quả. Do đó, không đủ cơ sở xác định ý thức chiếm đoạt của bị cáo để xử lý trách nhiệm hình sự.

[12] Đối với nội dung tố giác của chị Nguyễn Ngọc T và anh Huỳnh Công D (chồng của bà T) về việc bị cáo thuê, cầm xe mô tô biển kiểm soát 94B1-XXX và vay 10.000.000 đồng không trả. Quá trình điều tra xác định, xe biển kiểm soát 94B1-XXX do ông D đứng tên đăng ký, cùng vợ là chị T quản lý, sử dụng chung. Chị T cho bị cáo thuê, sau đó, bán xe cho bị cáo với giá 35.000.000

đồng với hình thức trả góp 300.000 đồng/ngày. Bị cáo trả được 27.000.000 đồng thì mang xe 94B1-XXX cầm cho Nguyễn Anh T. Sau khi bà T tố giác, bà Lê Kim P (chị của bị cáo) đã trả đủ tiền mua xe cho chị T. Xét thấy, nội dung chị T và anh D tố giác việc bị cáo cầm xe và vay nợ là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu tội phạm.

[13] Xét đề nghị của Kiểm sát viên giữ quyền công tố. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[14] Xét đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46, nhưng số tiền bị cáo và gia đình khắc phục hậu quả rất ít so với số tiền bị cáo chiếm đoạt, chưa thể hiện rõ sự ăn năn hối cải của bị cáo, hơn nữa bị cáo lại là cán bộ trong ngành Công an nhưng lại phạm tội làm ảnh hưởng đến uy tín của ngành Công an nhân dân và bị cáo còn phải chịu một tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 48, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của Luật sư.

[15] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 19.832.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Tuyên bố bị cáo Lê Minh D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; các điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Lê Minh D 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày 07/5/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tổng số tiền 396.650.000 đồng, cụ thể như sau:

2.1. Ông Phan Minh H số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

2.2. Ông Phan Việt C số tiền 20.400.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng)

2.3. Ông Đỗ Mạnh H số tiền 20.250.000 đồng (hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

2.4. Ông Nguyễn Anh T số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

2.5. Ông Phạm Văn L số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

2.6. Ông Huỳnh Văn N số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

2.7. Ông Vũ Hải T và bà Vũ Thị H số tiền 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng).

3. Về án phí hình sự, dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Minh D nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 19.832.500 đồng (mười chín triệu tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án hình sự sơ thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh (01);
- VKSND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh (01) ;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02);
- Cơ quan điều tra CA. tỉnh Bạc Liêu (01);
- Phòng Thi hành án hình sự CA tỉnh Bạc Liêu (01) ;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh Bạc Liêu (01);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu (01);

(Đã Ký)
Trần Ngọc Như

- Bị cáo (01);
- Bị hại (09) ;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (10)
- Người bào chữa (01);
- Sở Tư Pháp;
- Lưu.